CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

MST: 0105087537

Địa chỉ: Số 104/140, Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105087537, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-30 11:20:45
Foxit Reader Version: 9.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**242,130,852,452**	**426,363,828,578**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**12,630,822,992**	**34,500,233,880**
1. Tiền	111		12,630,822,992	32,175,134,296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,325,099,584
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**80,633,036,300**	**80,750,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	80,633,036,300	80,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106,842,620,078**	**105,374,503,541**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28,172,164,606	50,876,428,609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	62,766,963,555	40,089,237,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		193,000,000	250,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	15,710,491,917	14,158,837,199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**39,284,667,996**	**202,077,794,643**
1. Hàng tồn kho	141		39,284,667,996	202,077,794,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,739,705,086**	**3,661,296,514**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	24,970,171	16,586,364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,714,734,915	3,644,710,150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**144,315,574,811**	**115,251,400,805**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,164,246,047**	**1,102,675,560**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,164,246,047	1,102,675,560
- Nguyên giá	*222*		*3,298,163,092*	*2,019,283,092*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1,133,917,045)*	*(916,607,532)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**25,064,242,764**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,064,242,764	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.6	**117,087,086,000**	**114,148,725,245**
1. Đầu tư vào công ty con	251		69,950,000,000	82,979,352,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,722,086,000	18,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,625,000,000	6,625,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(245,626,755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	6,790,000,000	6,790,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**386,446,427,263**	**541,615,229,383**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**204,758,463,726**	**362,166,415,382**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**203,856,376,304**	**361,917,082,054**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,828,481,595	258,514,190,348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	38,678,962,587	73,804,942,774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1,241,595,628	1,880,098,629
4. Phải trả người lao động	314		52,402,504	54,644,137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	40,605,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	367,500,030	3,205,179,943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	152,687,433,960	24,417,420,648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**902,087,422**	**249,333,328**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	902,087,422	249,333,328
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**181,687,963,537**	**179,448,814,001**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**181,687,963,537**	**179,448,814,001**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		*10,645,604,925*	*10,645,604,925*
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,042,358,612	*18,803,209,076*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		18,803,209,076	*14,168,135,627*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		2,239,149,536	4,635,073,449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**386,446,427,263**	**541,615,229,383**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY NGA	VŨ THỊ THỦY	DƯƠNG THỊ HUYỀN
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II/2021	Quý II/2020	Lũy kế Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Lũy kế Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	107,695,125,018	24,389,782,289	280 318 164 959	132,956,407,442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			24,021,000	-	24,021,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.20	**107,695,125,018**	**24,365,761,289**	**280,318,164,959**	**132,932,386,442**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	106,938,571,420	22,022,299,578	275 363 638 397	127,269,908,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**756,553,598**	**2,343,461,711**	**4,954,526,562**	**5,662,477,664**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,747,337,831	35,501,359	2 080 881 047	192,455,413
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	206,131,122	1,611,450,699	885 499 848	3,102,155,752
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		451,757,877	1,611,450,699	1 127 140 083	*3,086,482,384*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	866,667,153	132,637,528	1 089 520 297	356,594,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1,203,571,710	459,054,927	2 259 607 995	781,127,532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		227,521,444	**175,819,916**	**2,800,779,469**	**1,615,055,567**
11. Thu nhập khác	31	VI.26		-	148	
12. Chi phí khác	32	VI.26		568,553	1 842 697	568,553
13. Lợi nhuận khác	**40**		-	**(568,553)**	**(1,842,549)**	**(568,553)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**227,521,444**	**175,251,363**	**2,798,936,920**	**1,614,487,014**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	45,504,289	35,050,273	559,787,384	322,233,660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**182,017,155**	**140,201,090**	**2,239,149,536**	**1,292,253,354**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				**149**	**86**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					-

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY NGA	VŨ THỊ THỦY	DƯƠNG THỊ HUYỀN
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2,798,936,920**	**1,614,487,014**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	217,309,513	123,449,094
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,986,520)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,080,881,047	(192,455,413)
- Chi phí lãi vay	06	1,127,140,083	3,086,482,384
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**6,220,281,043**	**4,631,963,079**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63,628,459,835)	27,006,313,816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	163,017,946,647	(10,836,006,075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(237,441,132,103)	20,396,802,948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,127,140,083)	(3,086,482,384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,198,290,385)	(322,733,660)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(134,156,794,716)**	**37,789,857,724**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,278,880,000)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18,414,820,000)	(23,775,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,058,316,422	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16,635,383,578)**	**(23,775,000,000)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	205,292,869,327	183,306,310,556
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(76,370,101,921)	(205,635,661,196)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**128,922,767,406**	**(22,329,350,640)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(21,869,410,888)**	**(8,314,492,916)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**34,500,233,880**	**19,153,635,176**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12,630,822,992**	**10,839,142,260**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THÚY NGA	VŨ THỊ THỦY	DƯƠNG THỊ HUYỀN
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B09 - DN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 23/04/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 23/04/2020 là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là 15 người, trong đó có 05 người là cán bộ quản lý (*Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 8 người).*

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty có 01 công ty con (Trong đó Công ty cổ phần Công nghệ CRC có 03 công ty con), 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2021		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
Công ty con					
Công ty cổ phần công nghệ CRC	*70.000.000.000*	*95%*	*69.950.000.000*	*69.950.000.000*	*99,92%*
Và 04 công ty con của Công ty cổ phần Công nghệ CRC					
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	*10.000.000.000*	*93,1%*	*9.187.000.000*	*9.187.000.000*	*91,87%*
Công ty cổ phần CRC Power	*20.000.000.000*	*93,1%*	*12.405.000.000*	*12.405.000.000*	*62,02%*
Công ty cổ phần CRC Invest	*20.000.000.000*	*93,1%*	*15.868.000.000*	*15.868.000.000*	*79.34%*
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	*30.000.000.000*	*49%*	*30.000.000.000*	*14.700.000.000*	*49%*
Công ty TNHH Trường Sơn	*40.000.000.000*	*45%*	*40.000.000.000*	*18.000.000.000*	*45%*

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Trường hợp trong năm phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua/bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 30/06/2021.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá gốc của Mủ cao su: Đích danh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: *Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ, giá trị sản phẩm dở dang của gạch cuối kỳ*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí nhập khẩu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng cổ phần và lãi do chậm thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) Mẫu B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm lương của nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	(i)	8,866,065,054	1,752,778,924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	8,764,757,938	30,422,355,372
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	2,325,099,584
Tổng cộng		**17,630,822,992**	**34,500,233,880**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2021 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	*17,630,822,992*
Cộng	**17,630,822,992**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

		VND
Tiền gửi VND		***8,709,116,576***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thăng Long		*1,117,266*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		*7,389,871*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch		*14,657,732*
+ Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Tây Hồ		*81,807*
+ Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Hồng Hà		*22,404,172*
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình		*8,627,247,319*
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình		*13,517,366*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		*5,726,258*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long		*27,005*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công		*1,281,472*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng		*12,301,177*
+ Ngân hàng Shinhan bank - CN Trần Duy Hưng		*3,365,131*
	USD	**VND**
Tiền gửi USD		***55,645,606***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	*227.01*	*5,263,227*
+ Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Tây Hồ	*280.15*	*6,510,679*
+ Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Hồng Hà	*173.48*	*4,007,778*
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	*906.30*	*20,792,778*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	*571.03*	*13,263,304*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	*250.50*	*5,807,840*
Tổng cộng	**2,408.47**	**8,764,762,182**

(iii) Số dư tiền tương đương tiền bao gồm:

	30/06/2021	01/01/2021
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	-	*2,325,099,584*
	-	***2,325,099,584***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi ủy thác của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	**80,633,036,300**	**80,750,000,000**
Bà Dương Thị Huyền (ii)	-	14,400,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung (ii)	32,133,036,300	17,600,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga (ii)	10,000,000,000	34,500,000,000
Ông Nguyễn Viết Giáp	-	3,000,000,000
Bà Phạm Thị Huế	-	11,250,000,000
Bà Vũ Thị Phượng	17,000,000,000	-
Ông Nguyễn Việt Tú	7,000,000,000	-
Ông Nguyễn Đức Hòa	9,500,000,000	
Ông Lê Quang Thanh	5,000,000,000	-
Tổng cộng	**80,633,036,300**	**80,750,000,000**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2020 ngày 29/03/2020 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty.

(ii) Khoản ủy thác cho các cá nhân đang được thế chấp cho các hợp đồng L/C.

3. *Phải thu khách hàng*

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP XNK Nam Hà Nội	16,394,206,060	3,954,537,114
Công ty TNHH MTV Phan Linh YB	793,630,000	-
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum		4,121,243,813
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	-	30,644,623,728
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kon Tum	2,877,303,500	3,778,303,500
Công ty TNHH Việt Hương	3,063,967,444	3,063,967,444
AGROALYANS LLC	2,772,510,844	-
Các đối tượng khác	2,270,546,758	5,313,753,010
Cộng	**28,172,164,606**	**50,876,428,609**

Trong đó khoản phải thu với các bên có liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
Khoản phải thu với các bên có liên quan	541,176,614	541,176,614

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. *Nợ xấu*

	30/06/2021		01/01/2020	
Nợ phải thu khó đòi	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. *Chi phí trả trước*

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ	24,970,171	16,586,364
Cộng	**24,970,171**	**16,586,364**

6. *Trả trước cho người bán*

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH SX TM Thành Nam BP	7,188,717,901	-
Công ty TNHH CT Cơ Điện Airsun Việt Nam	5,271,821,084	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	13,377,998,200	33,642,966,200
Công ty cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Nhật Minh Xanh	7,809,147,780	
Công ty TNHH BG Solar	4,418,599,880	
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	22,154,258,819	-
Các đối tượng khác	2,546,419,891	6,446,271,533
Cộng	**62,766,963,555**	**40,089,237,733**

	30/06/2021	01/01/2021
Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan	-	-

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

7. *Hàng tồn kho*

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	4,868,263	-	11,225,688,263	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	29,758,193,470	-	103,615,633,632	-
+ Dự án Dầu Tiếng		-	*57,865,810,763*	-
+ Dự án Bảo Lộc		-	*22,508,814,574*	-
+ Dự án Bình Định		-	*22,651,074,141*	-
+ Dự án khác	*29,758,193,470*	-	*589,934,154*	-
Thành phẩm (*)		-	10,736,773,850	-
Hàng hoá (*)	9,521,606,263	-	76,499,698,898	-
Cộng	**39,284,667,996**	-	**202,077,794,643**	-

(*) Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được gửi tại kho của các công ty khác như sau:

Tên công ty	Loại hàng gửi	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Giấy An Lộc	Mủ cao su, cao su thành phẩm		
Ông Nguyễn Văn Đang	Mủ cao su, cao su thành phẩm		40,584,292,541
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Nam BP	Nhân điều		19,795,108,858
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	Nhân điều		3,243,240,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. *Đầu tư tài chính dài hạn*

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*
Đầu tư vào công ty con	69,950,000,000		69,950,000,000	82,979,352,000	(245,626,755)	82,733,725,245
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33,722,086,000	-	33,722,086,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	6,625,000,000	-	6,625,000,000	6,625,000,000	-	6,625,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,790,000,000	-	6,790,000,000	6,790,000,000	-	6,790,000,000
Tổng Cộng	**117,087,086,000**	**-**	**117,087,086,000**	**114,394,352,000**	**(245,626,755)**	**114,148,725,245**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số VII.1

8.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	***Lĩnh vực kinh doanh***	**30/06/2021**			**01/01/2021**		
		Số lượng cổ phiếu	***Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD***	***Giá trị***	***Số lượng cổ phiếu***	***Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD***	***Giá trị***
Công ty cổ phần Công nghệ CRC (*)	*Công nghệ*	*6,995,000*	*99.92%*	*69,950,000,000*	*5,153,518*	*95%*	*51,535,180,000*
Tổng cộng				**69,950,000,000**			**51,535,180,000**

(*): Công ty góp vốn thành lập Công ty cổ phần Công nghệ CRC theo Nghị quyết số 1107/2019/CRC/NQ-HĐQT ngày 11/07/2019.

8.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	***Lĩnh vực kinh doanh***	**30/06/2021**			**01/01/2021**		
		Số lượng cổ phiếu	***Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD***	***Giá trị***	***Số lượng cổ phiếu***	***Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD***	***Giá trị***
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	*Gạch ngói*		*49%*	*15,722,086,000*			-
Công ty TNHH Trường Sơn	*Gạch ngói*		*45%*	*18,000,000,000*		*45%*	*18,000,000,000*
Tổng cộng				**33,722,086,000**			**18,000,000,000**

(*): Trong năm, Công ty giảm vốn tại Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco theo Nghị quyết số 3112-2020/CRC/NQ - HĐQT ngày 31/12/2020 của Hội đồng quản trị.

(**): Trong kỳ công ty thoái vốn công ty CP Gạch Ngói Vĩnh Phúc từ công ty con sở hữu 98% vốn sang công ty liên doanh liên kết sở hữu 49% vốn.

8. *Đầu tư tài chính dài hạn*

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	***Lĩnh vực kinh doanh***	**30/06/2021**			**01/01/2021**		
		Số lượng	***Tỷ lệ sở hữu***	***Giá trị***	***Số lượng***	***Tỷ lệ sở hữu***	***Giá trị***
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	*Gốm sứ*		*17.43%*	*6,625,000,000*		*17.43%*	*6,625,000,000*
Tổng cộng				**6,625,000,000**			**6,625,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500,000,000	500,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	290,000,000	290,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam (***)	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng cộng	**6,790,000,000**	**6,790,000,000**

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 29 trái phiếu với giá mua 290.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi

(***) Số lượng 60.000 trái phiếu với giá mua 6.000.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 30/07/2020 đến 30/07/2030), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi

Các trái phiếu này đang được thế chấp cho các khoản vay, Chi tiết tại thuyết minh số V.17

8.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	245,626,755
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	245,626,755	-
DP giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	-	245,626,755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	-	293,636,364	1,725,646,728	-	-	2,019,283,092
Mua trong năm	-	-	1,278,880,000	-	-	1,278,880,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**-**	**293,636,364**	**3,004,526,728**	**-**	**-**	**3,298,163,092**
GIA TRỊ HAO MON LUY KE						
Tại ngày 01/01/2021	-	99,615,359	816,992,173	-	-	916,607,532
Khấu hao trong năm	-	14,681,820	202,627,693	-	-	217,309,513
Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**-**	**114,297,179**	**1,019,619,866**	**-**	**-**	**1,133,917,045**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	-	194,021,005	908,654,555	-	-	1,102,675,560
Tại ngày 30/06/2021	**-**	**179,339,185**	**1,984,906,862**	**-**	**-**	**2,164,246,047**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng (năm 2019 là 0 đồng)

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: 0 đồng (năm 2019 là 0 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 932.363.894 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Các khoản phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tạm ứng	**-**	**1,801,440,000**
Ông Đỗ Văn Quyết	-	1,000,000,000
Ông Hồ Công Trứ	-	800,000,000
Các đối tượng khác	-	1,440,000
Phải thu khác	**15,710,491,917**	**1,987,510,714**
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	1,464,974,782	1,164,974,782
Phải thu lãi tiền gửi hợp đồng ủy thác và lãi trái phiếu	1,071,833,557	822,535,932
Nguyễn Quang Toản	12,670,683,578	-
Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	292,000,000	
Các đối tượng khác	211,000,000	-
Ký quỹ, ký cược	**-**	**10,369,886,485**
Ký quỹ - Ngân hàng NN & PTNNVN - Chi nhánh Hồng Hà	-	941,000,000
Ký quỹ - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch	-	9,428,886,485
Tổng cộng	**15,710,491,917**	**14,158,837,199**

Trong đó khoản phải thu khác với các bên có liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khác các bên có liên quan	1,756,974,782	1,257,017,391

Khoản phải thu khác với các bên có liên quan chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

11. Tài sản dài hạn khác

11.1 *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát (i)	193,000,000	250,000,000
Tổng cộng	**193,000,000**	**250,000,000**

(i) Theo thỏa thuận ngày 26/11/2020, Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát hoàn trả toàn bộ gốc vay trong năm 2021.

11.2 *Phải thu về cho vay dài hạn*

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát	-	400,000,000
Tổng cộng	**-**	**400,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	*Số có khả năng*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả*
Công ty TNHH Vật liệu Làm nhà PLD	22,030,739	22,030,739	14,775,930,411	14,775,930,411
Công ty TNHH PTJ Global Logistisc	264,464,040	264,464,040	-	-
Công ty cổ phần đầu tư XD TM và DV Nam Sông Hồng	1,760,049,500	1,760,049,500	-	-
Công ty TNHH Kim Khí Bảo Ánh	675,526,550	675,526,550		
Công ty JASOLAR INTERNATIONAL LIMITED	7,902,629,955	7,902,629,955	117,528,600,838	117,528,600,838
Công ty JINKOSOLAR CO, LTD	-	-	40,789,599,365	40,789,599,365
Công ty ZNSHINE SOLAR	-	-	45,740,139,448	45,740,139,448
Các đối tượng khác	203,780,811	203,780,811	39,679,920,286	39,679,920,286
Cộng	**10,828,481,595**	**10,828,481,595**	**258,514,190,348**	**258,514,190,348**

Trong đó khoản phải trả với các bên có liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả các bên có liên quan	-	6,560,184,113

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty đầu tư thương mại và phát triển T & H	7,108,961,260	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thương mại SHP	8,299,680,104	32,132,591,182
Công ty TNHH XNK TMDV Bắc Nam	-	11,267,070,255
Công ty TNHH MTV Đông An Gia Lai	639,010,000	7,850,000,000
Công ty TNHH MTV Hà My	875,999,999	8,250,000,000
Công ty TNHH MTV Phan Linh YB	-	6,630,000,000
Các đối tượng khác	21,755,311,224	7,675,281,337
Cộng	**38,678,962,587**	**73,804,942,774**

Trong đó khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước các bên có liên quan	8,299,680,104	35,313,102,928

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
- Chi phí gia công mủ cao su	-	-
- Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng	-	21,105,575
- Chi phí trích trước khác	-	19,500,000
Tổng cộng	**-**	**40,605,575**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
Thuế giá trị gia tăng	-	9,238,654,018	9,238,654,018	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,422,561,129	559,787,384	1,198,290,385	784,058,128
Thuế thu nhập cá nhân	457,537,500			457,537,500
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế BV MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	4,709,615	4,709,615	-
Tổng cộng	**1,880,098,629**	**9,803,151,017**	**10,441,654,018**	**1,241,595,628**

16. Phải trả khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	*Số có khả năng trả*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn khác	**12,320,087**	**12,320,087**		
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	9,671,623	9,671,623	-	-
- Bảo hiểm y tế	1,702,584	1,702,584	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	945,880	945,880	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	322,179,943	322,179,943	3,172,179,943	3,172,179,943
+ Công ty cổ phần CRC Công nghệ		-	*2,850,000,000*	*2,850,000,000*
+ Phải trả khác	*322,179,943*	*322,179,943*	*66,589,266*	*66,589,266*
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả			*255,590,677*	*255,590,677*
- Nhận ký quỹ	33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
+ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	*33,000,000*	*33,000,000*	*33,000,000*	*33,000,000*
Tổng cộng	**367,500,030**	**367,500,030**	**3,205,179,943**	**3,205,179,943**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vay và nợ thuê tài chính*

Các khoản vay

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	152,512,418,179	152,512,418,179	204,287,623,423	76,148,625,888	24,373,420,644	24,373,420,644
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (2)	*80,887,405,473*	*80,887,405,473*	*99,228,528,448*	*34,127,832,950*	*15,786,709,975*	*15,786,709,975*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà (3)	*49,948,563,858*	*49,948,563,858*	*71,983,623,123*	*30,118,922,625*	*8,083,863,360*	*8,083,863,360*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (4)	*21,676,448,848*	*21,676,448,848*	*33,075,471,852*	*11,901,870,313*	*502,847,309*	*502,847,309*
Vay dài hạn đến hạn trả	175,015,781	175,015,781	187,245,906	56,230,129	44,000,004	44,000,004
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng (1)	*44,000,004*	*44,000,004*	*22,000,002*	*22,000,002*	*44,000,004*	*44,000,004*
+ Ngân hàng Shinhanbank	*131,015,777*	*131,015,777*	*165,245,904*	*34,230,127*	-	-
Cộng vay ngắn hạn	152,687,433,960	152,687,433,960	204,474,869,329	76,204,856,017	24,417,420,648	24,417,420,648
Vay dài hạn	902,087,422	902,087,422	840,000,000	187,245,906	249,333,328	249,333,328
+ Ngân hàng Shinhanbank	*674,754,096*	*674,754,096*	*840,000,000*	*165,245,904*	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng (1)	*227,333,326*	*227,333,326*		*22,000,002*	*249,333,328*	*249,333,328*
Cộng	**153,589,521,382**	**153,589,521,382**	**205,314,869,329**	**76,392,101,923**	**24,666,753,976**	**24,666,753,976**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	*Hợp đồng vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Khoản vay DH đến hạn trả*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Phạm Hùng	Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 692/2020/HĐTD/TTB MB4/01 ngày 21/08/2020	227,333,326	44,000,004	28/08/2027	8.9%	Ô tô Vinfast Fadil BKS 30G-486.94
Ngân hàng Shinhan bank- Chi nhánh Trần Duy Hưng	Hợp đồng tín dụng số : SHBVN/TDH/PL/2021/0494	327,800,096	64,681,352		7.5%	Ô tô Xpander BKS
	Hợp đồng tín dụng số : SHBVN/TDH/PL/2021/0658	346,954,000	66,334,425		7.5%	Ô tô Ford

17.2 *Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/ Khoản vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	Hợp đồng TDHM số 01/2021/8353501/HĐTD ngày 10/06/2021	80,887,405,473		

Các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của của Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng TDHM số 01/2021/8353501/HĐTD ngày 10/06/2021 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở có địa chỉ tại Lô đất số BT3.1 khu chức năng đô thị Tây Mỗ thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở có địa chỉ tại số 26D ngõ 12 Đặng Thai Mai thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám.

- 29 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá 290.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

- 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Captial Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám.

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/ Khoản vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà	Hợp đồng tín dụng số 1260 - LAV - 202100208 ngày 22/04/2021	49,948,563,858		

Các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của của Hợp đồng tín dụng số 1260 - LAV - 202100208 ngày 22/04/2021 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền.

- Tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc.

- 500 Trái phiếu Agribank mang tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng giá trị là 500.000.000 đồng.

17.2 *Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/ Khoản vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT127 - CRC	21,676,448,848		

Các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của của Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT127 - CRC bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số số BY 045357 của Ông Mai Anh Tám và bà Trần Thị Thu Hiền.

- 60.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **Mẫu B09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**150,000,000,000**	-	-	**10,645,604,925**	**14,234,724,893**	**174,880,329,818**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4,635,073,449	4,635,073,449
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1,067,753,431	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	
Thù lao trả HĐQT và BKS	-	-	-	-	(66,589,266)	(66,589,266)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,067,753,431)	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**150,000,000,000**	-	-	**10,645,604,925**	**18,803,209,076**	**179,448,814,001**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	2,239,149,536	2,239,149,536
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Thù lao trả HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**150,000,000,000**	-	-	**10,645,604,925**	**21,042,358,612**	**181,687,963,537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CPưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CPưu đãi*
Ông Mai Anh Tám	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-
Các cổ đông khác	135,000,000,000	135,000,000,000	-	135,000,000,000	135,000,000,000	-
Tổng cộng	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**	**-**	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**	**-**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*15.000.000*	*15.000.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng

a/ Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	2,408.47	1.738,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

20. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**280,318,164,959**	**132,956,407,442**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*86,253,789,907*	*117,626,699,295*
Doanh thu bán thành phẩm	*11,420,011,413*	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*182,438,181,821*	*15,249,526,328*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*206,181,818*	*80,181,819*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**24,021,000**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**280,318,164,959**	**132,956,407,442**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	*86,253,789,907*	*117,626,699,295*
Doanh thu thuần bán thành phẩm	*11,420,011,413*	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	*182,438,181,821*	*15,249,526,328*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*206,181,818*	*80,181,819*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

21. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83,331,162,221	115,909,713,252
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10,736,773,850	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	181,268,429,596	11,346,559,161
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27,272,730	13,636,365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	**275,363,638,397**	**127,269,908,778**

22. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	1,719,750,292	99,305,741
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354,216,755	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		93,149,672
Lãi thanh lý khoản đầu tư	6,914,000	
Tổng cộng	**2,080,881,047**	**192,455,413**

23. *Chi phí tài chính*

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	1,127,140,083	3,086,482,384
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,986,520	15,673,368
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Dự phòng các khoản đầu tư	(245,626,755)	-
Tổng cộng	**885,499,848**	**3,102,155,752**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	*423,176,315*	*276,402,388*
- Chi phí công cụ quản lý	*23,234,420*	*24,524,182*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*202,627,693*	*108,767,274*
- Thuế, phí, lệ phí	*3,259,431*	*3,000,000*
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1,602,196,499*	*346,755,971*
- Chi phí khác bằng tiền	*5,113,637*	*21,677,717*
Tổng cộng	**2,259,607,995**	**781,127,532**

25. *Chi phí bán hàng*

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1,089,520,297*	*356,594,226*
Tổng cộng	**1,089,520,297**	**356,594,226**

26. *Thu nhập khác và chi phí khác*

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	**148**	**-**
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác	148	
Chi phí khác	**1,842,697**	**568,553**
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế bị phạt, bị truy thu	1,709,615	
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	133,082	
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	
- Chi phí khác	-	568,553
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(1,842,549)**	**(568,553)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

28. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	559,787,384	322,733,660
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này		-
Tổng cộng	**559,787,384**	**322,733,660**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**2,798,936,920**	**1,614,487,014**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	**2,798,936,920**	**1,614,487,014**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2,798,936,920**	**1,614,487,014**
Thuế suất thuế TNDN 20%	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	559,787,384	322,733,660
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**1,422,561,129**	**366,185,052**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	1,198,290,385	(200,000,000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**784,058,128**	**488,918,712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thu nhập của nhân sự chủ chốt

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	30/06/2021	30/06/2020
Tiền lương và phụ cấp	22,501,200	10,350,200
Tổng cộng	**22,501,200**	**10,350,200**

Công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty, các thành viên thân cận trong gia đình của Ban Quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty cổ phần công nghệ CRC	*Công ty con*
Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty liên kết*
Công ty TNHH Trường Sơn	*Công ty liên kết*
Công ty CP Hãng sơn Đông Á	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả lại	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Goldstar Việt Nam	*Bên liên quan của thành viên HĐQT*
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	*Bên liên quan của thành viên HĐQT*
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	*Công ty và các Cổ đông của Cty có ảnh hưởng đáng kể*
Công ty CP CRC Solar Cell	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	*Bên liên quan của Tổng Giám đốc*
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	*Bên liên quan của Tổng Giám đốc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*30/06/2021*	*30/06/2020*
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Công ty CP CRC Solar Cell	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*	*Doanh thu xây lắp*	*727,000,000*	*10,835,524,066*
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	*12,440,000,000*	*13.150.000.000*
		Bù trừ công nợ	*12,126,923,528*	*1.783.500.000*
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty liên kết*	*Thu tiền bán hàng*	*-*	*200,000,000*
Công ty cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	*Bên liên qua của Tổng Giám đốc*	*Tạm ứng tiền mua hàng*	*-*	*300,000,000*
Tiền gửi ủy thác				
Bà Phạm Thị Huế	*Trưởng BKS*	*Nhận ủy thác*	*-*	*-*
Các khoản phải thu, phải trả khác				
Công ty CP gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty liên kết*	*Chi tiền cho mượn*	*300,000,000*	*350,000,000*
Công ty CP Phụ gia bê tông Phả Lại	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*	*Chi tiền cho mượn*	*199,967,000*	*205,000,000*
		Thu hồi tiền cho mượn	*199,967,000*	*205,000,000*
Công ty CP CRC Solar Cell	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*	*Chi tiền cho mượn*		*-*
Công ty CP Công Nghệ CRC	*Công ty con*	*Chi tiền cho mượn*	*4,897,000,000*	
		Thu hồi tiền cho mượn	*1,755,000,000*	

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*30/06/2021*	*30/06/2020*
Mua hàng hóa dịch vụ				
Công ty TNHH Trường Sơn	*Công ty liên kết*	*Thanh toán tiền hàng*	*-*	*4,580,184,113*
Công ty CP CRC Solar Cell	*Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT*	*Thanh toán tiền hàng*	*-*	*196,500,000*
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	*Bên liên quan của Tổng Giám đốc*	*Mua hàng hóa*	*11,370,388,700*	*380,000,000*
		Thanh toán tiền hàng	*35,203,299,778*	
		Bù trừ công nợ	*24,042,299,778*	

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*30/06/2021*	*01/01/2021*
I. Phải thu khách hàng		***541,176,614***	***541,176,614***
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty liên kết*	*541,176,614*	*541,176,614*
II. Tiền gửi ủy thác		*-*	***25,650,000,000***
Bà Phạm Thị Huế	*Trưởng BKS*	*-*	*11,250,000,000*
Bà Dương Thị Huyền	*Tổng Giám đốc*	*-*	*14,400,000,000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09 - DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

III. Người mua trả tiền trước		***8,299,680,104***	*32,546,514,710*
Công ty CP CRC Solar Cell	*BLQ của Chủ tịch HĐQT*	-	*413,923,528*
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thương mại SHP	*BLQ của Tổng Giám đốc*	*8,299,680,104*	*32,132,591,182*
IV. Phải thu khác		***1,464,974,782***	***1,257,017,391***
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	*Công ty liên kết*	*1,464,974,782*	*1,164,974,782*
Bà Phạm Thị Huế	*Trưởng BKS*		*40,843,836*
Bà Dương Thị Huyến	*Tổng Giám đốc*		*51,198,773*
V. Phải trả người bán		-	***6,560,184,113***
Công ty TNHH Trường Sơn	*Công ty liên kết*	-	*4,580,184,113*
VI. Trả trước cho người bán		-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thương mại SHP	*BLQ của Tổng Giám đốc*	-	*24,042,299,778*
VI. Phải trả khác		-	*2,850,000,000*
Công ty cổ phần công nghệ CRC	*Công ty con*	-	***2,850,000,000***

1. ***Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)***

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hóa của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. ***Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính***

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ THÚY NGA	**VŨ THỊ THỦY**	**ĐƯƠNG THỊ HUYẾN**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**